

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102 Trường Chinh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 0243.8693434 - Fax: 0243.8691568

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

kèm theo

BÁO CÁO SOÁT XÉT

THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số 3 Ngõ 1295 Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (024) 3 974 5081/82

Fax: (024) 3 974 5083

Hà Nội, tháng 08 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102 Trường Chinh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 0243.8693434 - Fax: 0243.8691568

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2020	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 6 tháng đầu năm 2020	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 6 tháng đầu năm 2020	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2020	11 - 35
<i>Phụ lục số 01: Các khoản đầu tư tài chính</i>	36
<i>Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình</i>	37
<i>Phụ lục số 03: Tình hình Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước</i>	38
<i>Phụ lục số 04: Tình hình tăng giảm và khả năng trả nợ vay</i>	39 - 40
<i>Phụ lục số 05: Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu</i>	41
<i>Phụ lục số 06: Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</i>	42



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102 Trường Chinh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 0243.8693434 - Fax: 0243.8691568

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
đính kèm Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam, gọi tắt là “Công ty”, tiền thân là Công ty Cơ điện Xây dựng Nông nghiệp và Thủy lợi Hà Nội, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng công ty Cơ điện và Xây dựng Thủy lợi, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số: 4465/QĐ/BNN-TCCB ngày 09/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chuyển Công ty Cơ điện Xây dựng Nông nghiệp và Thủy lợi Hà Nội thành Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng. Tháng 6 năm 2007 đổi tên Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng thành Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam (MECO). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 11 năm 2005. Trong quá trình hoạt động, Công ty có 12 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 8 với mã số doanh nghiệp 0100103295 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 12 vào ngày 15/8/2011. Theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty: 575.100.000.000 đồng

(Bằng chữ: Năm trăm bảy mươi lăm tỷ một trăm triệu đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Vốn pháp định: 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng).

Trụ sở chính: Ngõ 102 đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Tuyên Quang

Địa chỉ
Xã Hưng Thành, Thị xã Tuyên Quang, Tỉnh
Tuyên Quang

Chi nhánh Thanh Hóa

Ngã Ba Chẽ, xã Thiệu Đô, huyện Thiệu Hóa, tỉnh
Thanh Hóa

Chi nhánh Miền Trung

Xã Hương Vân, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa
Thiên Huế

Chi nhánh Hồ Chí Minh

Số 1, Ngõ Bệ, phường 13, quận Tân Bình, thành
phố Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp đến 35 KV;
- Thuê và cho thuê máy móc, thiết bị ngành xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ quản lý tòa nhà chung cư.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo bao gồm:

A Hội đồng quản trị:

1 Ông Nguyễn Ngọc Bình	Chủ tịch HĐQT
2 Ông Trần Hải Anh	Ủy viên
3 Ông Nguyễn Văn Huyền	Ủy viên
4 Ông Trần Ngọc Chiến	Ủy viên
5 Ông Đỗ Quang Tuấn	Ủy viên

Ban kiểm soát:

1 Ông Hoàng Mạnh Tuấn	Trưởng ban
2 Bà Đinh Thị Vân	Thành viên
3 Bà Hoàng Thị Kim Anh	Thành viên

B Ban Tổng Giám đốc:

1 Ông Trần Hải Anh	Tổng Giám đốc
2 Ông Nguyễn Văn Huyền	Phó Tổng Giám đốc
3 Ông Ngô Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
4 Ông Nguyễn Ngọc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
5 Bà Nguyễn Thị Phương Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Bình - Chủ tịch Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2015).

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPAHANOI).

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Đại diện

Công ty Cổ phần Cơ điện và xây dựng Việt Nam

Nguyễn Ngọc Bình

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2020

Handwritten red text on the right margin, possibly a date or reference number.



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 24 3974 5080/81/82

Email: cpahanoi1999@gmail.com

Fax: (84) 24 3974 5083

Website: www.cpahanoi.com



Số: 132/CPAHANOI – BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT

THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

**CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam được lập ngày 26/08/2020 từ trang 07 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại thời điểm lập Báo cáo này, Chúng tôi không thể xác nhận đầy đủ hoặc kiểm tra bằng các thủ tục kiểm toán thay thế đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh tại phụ lục số 04 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính về khoản lỗ lũy kế của Công ty tại ngày 30/06/2020 số tiền: (314.576.705.419) đồng, đồng thời theo Quyết định số 74630/QĐ-CT-QLN ngày 12 tháng 08 năm 2020 của Cục thuế thành phố Hà Nội về việc áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng để thi hành thông báo tiền nợ thuế và tiền chậm nộp, thời hạn cưỡng chế 1 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 2020. Theo Thông báo tiền thuế nợ và tiền chậm nộp thuế mới nhất số 125708/TB-CT ngày 15 tháng 06 năm 2020, tổng số tiền chưa nộp ngân sách Nhà nước tính đến ngày 31/05/2020 là: 35.655.995.686 đồng. Điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C tại Hà Nội. Báo cáo kiểm toán lập ngày 27/03/2020 đã đưa ra ý kiến Ngoại trừ.

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thu Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số: 3256-2020-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		676.757.878.619	670.887.927.046
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.829.891.579	4.271.078.526
1. Tiền	111	V.01	10.829.891.579	4.271.078.526
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	11.850.086.225	10.739.252.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		456.182.320	342.250.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(39.137.191)	(102.998.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.433.041.096	10.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		345.826.072.927	360.246.513.315
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	393.567.136.537	406.751.818.101
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	57.164.133.024	57.063.089.539
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.000.000.000	7.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	203.653.531.389	198.490.333.698
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.06	(309.822.734.085)	(309.822.734.085)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.07	264.006.062	264.006.062
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	300.504.414.410	289.924.018.961
1. Hàng tồn kho	141		388.409.771.959	377.829.376.510
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(87.905.357.549)	(87.905.357.549)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.747.413.478	5.707.064.244
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14	80.705.649	59.971.978
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.665.776.608	5.647.092.266
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	931.221	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.109.256.865.903	1.065.158.190.565
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		422.879.064.074	424.197.064.767
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	422.879.064.074	424.197.064.767
- Nguyên giá	222		590.166.831.664	589.469.669.886
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(167.287.767.590)	(165.272.605.119)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		679.855.410.189	634.381.457.083
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	679.855.410.189	634.381.457.083
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.291.470.000	6.291.470.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11	-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	9.891.470.000	9.891.470.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.13	(3.600.000.000)	(3.600.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		230.921.640	288.198.715
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	157.868.812	215.145.887
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		73.052.828	73.052.828
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.786.014.744.522	1.736.046.117.611

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của BCTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.317.850.730.359	1.270.051.135.383
I. Nợ ngắn hạn	310		618.387.953.107	603.540.456.447
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	256.749.635.153	256.279.237.691
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	67.246.113.340	55.892.232.724
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	22.990.845.215	23.200.607.601
4. Phải trả người lao động	314		2.730.615.401	2.029.906.645
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	102.286.196.029	111.461.766.744
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	111.582.353.860	110.223.801.163
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	46.361.563.576	35.650.623.346
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.440.630.533	8.802.280.533
II. Nợ dài hạn	330		699.462.777.252	666.510.678.936
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	215.000.000.000	216.010.625.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	483.812.777.252	449.850.053.936
3. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.20	650.000.000	650.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		468.164.014.163	465.994.982.228
I. Vốn chủ sở hữu	410		468.164.014.163	465.994.982.228
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	V.21	575.100.000.000	575.100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		575.100.000.000	575.100.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.960.749.348	32.960.749.348
3. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415		(73.426.398.513)	(73.426.398.513)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.817.258.755	28.817.258.755
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(314.576.705.419)	(316.624.523.464)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(316.036.941.795)	(327.974.184.765)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.460.236.376	11.349.661.301
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		219.289.109.992	219.167.896.102
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.786.014.744.522	1.736.046.117.611

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2020

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Phạm Thị Chinh Lương

Phạm Thị Chinh Lương

Nguyễn Ngọc Bình

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của BCTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3			4	5
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	22.976.426.288	51.999.828.928	43.451.397.432	59.956.001.621
2.	Các khoản giảm trừ	2	VI.02	-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.03	22.976.426.288	51.999.828.928	43.451.397.432	59.956.001.621
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.04	17.363.182.685	42.860.390.203	34.148.508.726	47.953.153.892
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		5.613.243.603	9.139.438.725	9.302.888.706	12.002.847.729
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	440.863.727	442.984.900	856.292.628	445.546.443
7.	Chi phí tài chính	22	VI.06	3.371.436.054	5.258.277.122	4.913.341.708	7.507.855.057
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.659.019.970	5.138.916.679	4.734.632.928	7.403.494.955
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong Cty LD, LK	24		-	(88.151.056)	-	(88.151.056)
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	-	-	-	-
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	2.253.582.939	3.184.944.350	4.337.936.976	3.644.867.819
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		429.088.337	1.051.051.097	907.902.650	1.207.520.240
12.	Thu nhập khác	31	VI.09	61.463.522	58.427.341	133.655.712	131.430.478
13.	Chi phí khác	32	VI.10	23.752.646	-	23.752.646	2.635.683
14.	Lợi nhuận khác	40		37.710.876	58.427.341	109.903.066	128.794.795
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		466.799.213	1.109.478.438	1.017.805.716	1.336.315.035
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	-	-	-
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	87.052.111	-	7.989.418
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		466.799.213	1.022.426.327	1.017.805.716	1.328.325.617
19.	Lợi nhuận sau thuế của Cty mẹ	61		641.395.283	3.364.587.879	1.460.236.376	3.688.282.729
20.	Lợi nhuận sau thuế của CĐ không kiểm soát	62		(174.596.070)	(2.342.161.552)	(442.430.660)	(2.359.957.112)
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	12	64,64	28	71
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Chinh Lương

Phạm Thị Chinh Lương

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2020

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Ngọc Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/ 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.017.805.716	1.336.315.035
2. Điều chỉnh do các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.614.505.718	11.107.411.272
- Các khoản dự phòng	03	(63.860.809)	(25.276.800)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản			
- mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	88.708.149	61.666.914
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(458.444.121)	(352.451.684)
- Chi phí lãi vay	06	4.734.632.928	7.403.494.955
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu			
3. động	08	7.933.347.581	19.531.159.692
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	12.401.756.046	(31.812.538.270)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.580.395.449)	(871.042.699)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả,			
- thuế TNDN phải nộp)	11	11.210.289.328	52.025.647.469
- Tăng, giảm chi phí trả trước	13	36.543.404	21.420.139
- Tiền lãi vay đã trả	15	(34.028.291.366)	(7.085.845.137)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(194.899.874)	(1.260.372.540)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	18	(361.650.000)	(522.775.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX, kinh doanh	20	(13.697.232.650)	30.025.653.654
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(23.943.004.989)	(111.667.315.277)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(933.041.096)	(500.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	16.730.363.345
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	458.444.121	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(24.417.601.964)	(95.436.951.932)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	58.033.646.892	91.358.126.583
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.359.983.346)	(21.285.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	44.673.663.546	70.073.126.583
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	6.558.828.932	4.661.828.305
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.271.078.526	6.741.307.327
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(15.879)	30.221
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	10.829.891.579	11.403.165.853

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Chinh Lương

Phạm Thị Chinh Lương



Nguyễn Ngọc Bình

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của BCTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/ 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ điện Xây dựng Nông nghiệp và Thủy lợi Hà Nội, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng công ty Cơ điện và Xây dựng Thủy lợi, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số: 4465/QĐ/BNN-TCCB ngày 09/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chuyển Công ty Cơ điện Xây dựng Nông nghiệp và Thủy lợi Hà Nội thành Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng. Tháng 6 năm 2007 đổi tên Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng thành Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam (MECO). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 11 năm 2005. Trong quá trình hoạt động, Công ty có 12 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 8 với mã số doanh nghiệp 0100103295 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 12 vào ngày 15/8/2011. Theo đó:

Vốn điều lệ: 575.100.000.000 VND (Năm trăm bảy mươi lăm tỷ một trăm triệu đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Vốn pháp định: 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng).

Trụ sở chính: Ngõ 102 đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực hoạt động:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, dịch vụ, kinh doanh bất động sản và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp đến 35 KV;
- Thuê và cho thuê máy móc, thiết bị ngành xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ quản lý tòa nhà chung cư.

4. Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường:

chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

- Đối với hoạt động xây lắp: Chu kỳ hoạt động kinh doanh theo từng hợp đồng xây dựng.
- Đối với hoạt động kinh doanh khác: chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Anpha (Tỷ lệ quyền biểu quyết 51%, tỷ lệ lợi ích 51%)	Số 6A Ngõ 52, đường Nguyễn Trãi, P.Quyết Thắng, TP Sơn La, tỉnh Sơn La

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)

Công ty Cổ phần Khoáng sản MECO
(Tỷ lệ quyền biểu quyết 92,05%, tỷ lệ lợi ích 92,05%)

Thôn Đồng Lạt, xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn,
tỉnh Hòa Bình.

Công ty Cổ phần Bất động sản MECO
(Tỷ lệ quyền biểu quyết 67,5%, tỷ lệ lợi ích 67,5%)

Ngõ 102 đường Trường Chinh, quận Đống Đa - Hà
Nội.

Công ty Cổ phần Cơ khí Văn Lâm
(Tỷ lệ quyền biểu quyết 51,48%, tỷ lệ lợi ích 100%)

Thôn Ngọc Loan, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm,
tỉnh Hưng Yên.

Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty Cổ phần XD Thủy lợi MECO Sài Gòn (Tỷ lệ sở hữu 28,05%, tỷ lệ quyền biểu quyết 28,05%)	205 Nguyễn Xí, phường 26 quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

- Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam tuyên bố Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính:

1 Ước tính kế toán:

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty do Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam và công ty con là giống nhau.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3 Trình tự và phương pháp hợp nhất:

Hợp cộng các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty mẹ và công ty con;

Loại trừ toàn bộ giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con, phần tài sản thuần của công ty mẹ nắm giữ trong vốn chủ sở hữu của công ty con và ghi nhận lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ (nếu có).

Phân bổ lợi thế thương mại;

Tách lợi ích cổ đông không kiểm soát;

Loại trừ toàn bộ các giao dịch nội bộ trong toàn công ty;

Lập bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh và bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất;

Lập Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ vào Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất sau khi đã được điều chỉnh và loại trừ cho các giao dịch phát sinh trong nội bộ tập đoàn.

Đối với các chỉ tiêu về tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí được trình bày như đã trình bày ở báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và công ty con có điều chỉnh những yếu tố sau khi hợp nhất:

Doanh thu, giá vốn, lãi và công nợ nội bộ;

Vốn đầu tư của công ty mẹ tương ứng phần vốn chủ sở hữu công ty con;

Lợi ích cổ đông không kiểm soát;

Các chỉ tiêu khác theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

4. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản là tiền và công nợ phải thu có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Đối với chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời). Thời điểm ghi nhận là thời điểm chính thức có quyền sở hữu, đối với chứng khoán niêm yết thời điểm ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0). Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc.

Cuối niên độ kế toán, chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá cho từng loại chứng khoán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng;

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Tp Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng;

- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng;

- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng;

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản ngoài chứng khoán kinh doanh như các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài dưới các hình thức:

- Đầu tư dưới hình thức góp vốn vào đơn vị khác (do bên được đầu tư huy động vốn);
- Đầu tư dưới hình thức mua lại phần vốn góp tại đơn vị khác (mua lại phần vốn của chủ sở hữu)

Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá trị hợp lý.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết là thời điểm chính thức có quyền sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định giá trị tổn thất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính để trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Tuy nhiên, các công ty con, công ty liên kết của công ty đều không bị lỗ hay đang trong giai đoạn đầu tư nên công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất.

Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Phải thu của khách hàng: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

Phải thu nội bộ: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

Phải thu khác: phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

Lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:***Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:***

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:***

- Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)

- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc thiết bị	7 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 20 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	04 - 06 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước của công ty gồm công cụ dụng cụ, các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả...

Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác:

Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả, nếu:

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả bán có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả gồm lãi vay, lãi trái phiếu trả sau, chi phí công trình, chi phí phải trả khác. Chi phí của các công trình xây dựng và tư vấn thiết kế đã có trong dự toán thực tế phát sinh nhưng chưa tập hợp đủ hồ sơ, tài liệu do các công trình xây dựng ở xa, nằm rải rác trên nhiều địa bàn được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của các công trình xây dựng là giá trị công trình tạm tính hoặc biên bản tạm xác định khối lượng, cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của hoạt động tư vấn thiết kế căn cứ theo hợp đồng và phần công việc hoàn thành. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể được chuyển thành cổ phiếu phổ thông theo các điều kiện đã được xác định trước. Trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Phần nợ phải trả được ước tính sử dụng lãi suất thị trường của các trái phiếu không chuyển đổi tương tự tại ngày phát hành. Nợ phải trả được điều chỉnh theo lãi suất thực tế trong suốt thời hạn của trái phiếu thông qua việc ghi nhận vào chi phí. Phần ghi nhận vào vốn chủ sở hữu là chênh lệch giữa giá trị hợp lý của trái phiếu chuyển đổi và phần nợ phải trả. Các chi phí liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ theo tỷ lệ cho nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các cổ đông trên tỷ lệ cổ phiếu sở hữu.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty

Các quỹ của Công ty được trích lập theo điều lệ và quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như: người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Thu nhập khác: các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

14. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

* Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

* Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)

* Doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

* Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng xây dựng.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán trong kỳ, các khoản hao hụt định mức, trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tiền		
Tiền mặt	497.823.102	646.824.727
Tiền gửi ngân hàng	10.332.068.477	3.624.253.799
Cộng	10.829.891.579	4.271.078.526
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn <Chi tiết tại phụ lục số 01>		
3. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	368.365.776.282	386.502.940.728
Tổng công ty Cơ điện XDNN và TL	9.485.052.564	9.485.052.564
Tổng cty XD TL4 - CT Sông Tranh 2	15.550.778.635	15.550.778.635
Công ty Cổ phần Nam Vang	23.266.230.322	23.266.230.322
Công ty CP máy và thiết bị Hà Nội	22.582.569.820	22.582.569.820
Công ty CP cơ khí chính xác Vinashin	28.169.944.000	28.169.944.000
Công ty CP Cơ điện và xây dựng Việt Nam số 5	43.908.150.450	43.908.150.450
Công ty CP Thương mại Đại Dương	115.061.656.391	115.061.656.391
Công ty CP Long Giang TSQ	12.498.994.330	12.498.994.330
Công ty CP Linh Gas Việt Nam	26.598.481.094	26.598.481.094
Công ty CP ván nhân tạo Yên Bái	10.188.163.252	10.188.163.252
Ban 7 - Tân Mỹ	-	5.715.415.000
Các khách hàng khác	61.055.755.424	73.477.504.870
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	25.201.360.255	20.248.877.373
Công ty CP Quản lý và Khai thác tài sản Thiên Nam	25.201.360.255	20.248.877.373
Cộng	393.567.136.537	406.751.818.101
4. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	57.164.133.024	57.063.089.539
Công ty DKS CO., LTD	23.145.455.220	23.145.455.220
Công ty TNHH kính Long Giang Hưng Yên	9.146.742.717	9.146.742.717
Công ty CP Cơ điện và XDVN số 5	14.464.625.391	14.464.625.391
Các nhà cung cấp khác	5.082.473.301	10.306.266.211
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
c. Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan	5.324.836.395	-
Công ty CP thiết bị phụ tùng Cơ điện	5.324.836.395	-
Cộng	57.164.133.024	57.063.089.539

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

5. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	167.728.466.003	(12.465.409.823)	158.671.086.494	(12.465.409.823)
Tạm ứng	127.562.205.062	(196.467.500)	110.455.487.758	(196.467.500)
Ông Nguyễn Lê Vũ	19.533.147.390	-	19.561.147.390	-
Ông Tạ Duy Văn	5.084.036.000	-	5.033.816.000	-
Tạm ứng đối tượng khác	102.945.021.672	(196.467.500)	85.860.524.368	(196.467.500)
Phải thu khác	40.166.260.941	(12.268.942.323)	48.215.598.736	(12.268.942.323)
- Công ty TNHH Ngọc Quyền (phải thu về hàng hóa cho mượn)	9.537.520.000	(2.861.256.000)	9.537.520.000	(2.861.256.000)
- Lãi vay VPCT phải thu	397.183.904	-	871.780.879	-
- Cty CP Máy và Thiết bị Hà Nội	3.487.892.360	(3.487.892.360)	3.487.892.360	(3.487.892.360)
- Phải thu khác	26.743.664.677	(5.919.793.963)	34.318.405.497	(5.919.793.963)
b. Dài hạn	-	-	-	-
c. Phải thu khác là các bên liên quan	35.925.065.386	-	39.819.247.204	-
Công ty Cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Thiên Nam	1.554.545.454	-	2.072.727.272	-
Ông Nguyễn Ngọc Bình - Phải thu tạm ứng	14.805.569.932	-	14.805.569.932	-
Ông Nguyễn Văn Huyền - Phải thu tạm ứng	200.450.000	-	200.450.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Hưng - phải thu về tiền tạm ứng	16.029.500.000	-	19.405.500.000	-
Ông Trần Hải Anh - phải thu về tiền tạm ứng	3.335.000.000	-	3.335.000.000	-
Cộng	203.653.531.389	(12.465.409.823)	198.490.333.698	(12.465.409.823)

6. Nợ xấu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác	361.491.776.107	51.669.042.022	362.584.877.455	52.762.143.370
- Phải thu khách hàng	323.888.637.230	44.930.603.891	325.013.912.709	46.055.879.370
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Việt Nam số 5	43.908.150.450	4.409.536.021	43.908.150.450	4.409.536.021
Công ty Long Giang TSQ	12.498.994.330	3.010.693.099	12.498.994.330	3.010.693.099
Công ty CP CK chính xác Vinashin	28.169.944.000	17.986.044.780	28.169.944.000	17.986.044.780
Công ty CP máy và TB Hà nội	22.582.569.820	18.083.000.000	22.582.569.820	18.083.000.000
Cty CP Ván nhân tạo Yên Bái	10.188.163.252	-	10.188.163.252	-
Tổng công ty Xây dựng Thủy lợi 4	15.550.778.636	-	15.550.778.636	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102 Trường Chinh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 0243.8693434 - Fax: 0243.8691568

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán

từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

<i>Các đối tượng khác</i>	190.990.036.742	1.441.329.991	192.115.312.221	2.566.605.470
- Phải thu khác	19.965.137.285	6.676.264.000	19.965.137.285	6.676.264.000
<i>Công ty TNHH SXTM Hòa Bình</i>	154.323.210	-	154.323.210	-
<i>Công ty TNHH XD và Lắp đặt Thủy điện Triết Giang</i>	3.124.661.965	-	3.124.661.965	-
<i>Công ty TNHH Xây lắp Thủy điện tỉnh Triết Giang</i>	2.640.808.788	-	2.640.808.788	-
<i>Công ty CP Máy và Thiết bị Hà Nội</i>	3.487.892.360	-	3.487.892.360	-
<i>Công ty TNHH Ngọc Quyền</i>	9.537.520.000	6.676.264.000	9.537.520.000	6.676.264.000
<i>Các đối tượng khác</i>	1.019.930.962	-	1.019.930.962	-
- Trả trước cho người bán	17.638.001.592	62.174.131	17.605.827.461	30.000.000
<i>Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Việt Nam số 5</i>	14.464.625.391	-	14.464.625.391	-
<i>Công ty Phúc Cường</i>	1.075.000.000	30.000.000	1.075.000.000	30.000.000
<i>Các đối tượng khác</i>	2.098.376.201	32.174.131	2.066.202.070	-
Cộng	361.491.776.107	51.669.042.022	362.584.877.455	52.762.143.370

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

Tài sản khác

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

264.006.062

264.006.062

264.006.062**264.006.062****8. Hàng tồn kho****Số cuối kỳ****Số đầu năm**

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
--	----------------	-----------------	----------------	-----------------

Hàng mua đang đi đường

5.136.058.090

6.539.207.060

Nguyên liệu, vật liệu

12.460.931.418

13.594.427.476

Công cụ, dụng cụ

197.177.362

198.928.055

Chi phí SX, KD dở dang

367.674.653.698

86.693.674.491

354.555.862.528

86.693.674.491

Thành phẩm

790.614.411

790.614.411

Hàng hóa

2.031.817.685

2.031.817.685

Hàng gửi bán

118.519.295

118.519.295

Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho**388.409.771.959****86.693.674.491****377.829.376.510****86.693.674.491**

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: không.

9. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 02>**10. Chi phí XDCB dở dang**

Mua sắm tài sản cố định

Số cuối kỳ**Số đầu năm**

614.138.517

614.138.517

Dự án khu đô thị MECO - CITY

107.304.540

107.304.540

Dự án Thủy điện Nậm Hóa

672.753.010.502

627.279.057.396

Dự án Mỏ đá Hòa Bình

6.380.956.630

6.380.956.630

Cộng**679.855.410.189****634.381.457.083***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)*

11. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	Số đầu năm		
	Giá gốc	Số đầu năm lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty CP XD Thủy lợi MECO Sài Gòn (đầu năm)	4.207.240.000	(4.207.240.000)	-
Cộng	4.207.240.000	(4.207.240.000)	-
	Số cuối kỳ		
	Giá gốc	Số cuối kỳ lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty CP XD Thủy lợi MECO Sài Gòn (cuối năm)	4.207.240.000	(4.207.240.000)	-
Cộng	4.207.240.000	(4.207.240.000)	-

12. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác <Chi tiết tại phụ lục số 01>

13. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn <Chi tiết tại phụ lục số 01>

14. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn: công cụ dụng cụ xuất dùng	80.705.649	59.971.978
Dài hạn: các khoản khác	157.868.812	215.145.887
Cộng	238.574.461	275.117.865

15. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	195.581.296.935	195.581.296.935	199.155.558.361	199.155.558.361
Sinotruck Liuzhou Yunli Speacial Vehicle Co.,LTD	19.935.289.840	19.935.289.840	19.850.640.000	19.850.640.000
Công ty TNHH Xây dựng Thủy điện Thủy lợi Giang Tây	15.823.766.712	15.823.766.712	15.823.766.712	15.823.766.712
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	13.796.870.175	13.796.870.175	13.796.870.175	13.796.870.175
Công ty TNHH DV Kỹ thuật và TM Quốc Khánh	11.754.493.000	11.754.493.000	11.754.493.000	11.754.493.000
Các nhà cung cấp khác	134.270.877.208	134.270.877.208	137.929.788.474	137.929.788.474
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c. Phải trả người bán là các bên liên quan	61.168.338.218	61.168.338.218	57.123.679.330	57.123.679.330
Công ty CP Xây dựng Thủy lợi Mecos Sài Gòn	9.981.896.612	9.981.896.612	9.981.896.612	9.981.896.612
Công ty CP Thiết bị Phụ tùng Cơ điện	51.163.141.854	51.163.141.854	47.127.799.587	47.127.799.587

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102 Trường Chinh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 0243.8693434 - Fax: 0243.8691568

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán

từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác tài sản Thiên Nam	23.299.752	23.299.752	13.983.131	13.983.131
Cộng	256.749.635.153	256.749.635.153	256.279.237.691	256.279.237.691
16. Người mua trả tiền trước			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>a. Ngắn hạn</i>			65.263.951.425	53.910.070.809
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thủy lợi 1 - MECO			17.359.499.146	-
Công ty CP Cơ khí chính xác Vinashin			41.131.500.000	41.131.500.000
Công trình Thủy điện Bản Hồ - huyện Sapa - Lào Cai			1.074.714.998	10.613.605.482
Các khách hàng khác			5.698.237.281	2.164.965.327
<i>b. Dài hạn</i>			-	-
<i>c. Các bên liên quan</i>			1.982.161.915	1.982.161.915
Công ty CP Thủy điện Thác Xăng			1.972.261.766	1.972.261.766
Công ty CP Xây dựng Thủy lợi MECO Sài Gòn			9.900.149	9.900.149
Cộng			67.246.113.340	55.892.232.724
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước <Chi tiết tại phụ lục số 03>				
18. Chi phí phải trả		Số cuối kỳ		Số đầu năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a/ Ngắn hạn</i>	102.286.196.029	102.286.196.029	111.461.766.744	111.461.766.744
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	5.450.222.484	5.450.222.484	5.453.007.142	5.453.007.142
Ông Nguyễn Ngọc Bình - Chi phí lãi vay phải trả	5.450.222.484	5.450.222.484	5.453.007.142	5.453.007.142
<i>Phải trả các tổ chức và các cá nhân</i>	96.835.973.545	96.835.973.545	106.008.759.602	106.008.759.602
Chi phí lãi vay phải trả	9.806.259.368	9.806.259.368	9.310.966.081	9.310.966.081
Lãi trái phiếu phải trả	105.726.000	105.726.000	105.726.000	105.726.000
Chi phí công trình	57.291.789.626	57.291.789.626	94.302.829.048	94.302.829.048
Chi phí hỗ trợ đi dòi	1.620.400.273	1.620.400.273	1.620.400.273	1.620.400.273
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	28.011.798.278	28.011.798.278	668.838.200	668.838.200
<i>b/ Dài hạn</i>	-	-	-	-
Cộng	102.286.196.029	102.286.196.029	111.461.766.744	111.461.766.744
19. Phải trả khác			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>a. Ngắn hạn</i>				
Phải trả các bên liên quan			1.260.889.600	1.268.779.315
Công ty CP Xây dựng Thủy lợi Mecos Sài Gòn			137.469.755	137.469.755
Công ty CP Thủy điện Thác Xăng			108.532.845	116.422.560
Bà Nguyễn Thị Phương Ngọc - Phó Tổng Giám đốc			1.014.887.000	1.014.887.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác			110.321.464.260	108.955.021.848
Kinh phí công đoàn			308.162.595	211.231.561

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.331.416.505	921.792.007
Phải trả về cổ phần hóa	252.180.000	252.180.000
Tiền nhận đặt cọc	64.058.782.000	64.058.782.000
Cổ tức lợi nhuận phải trả	87.848.300	87.848.300
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang - Phát triển tiền dự án	2.683.034.726	2.683.034.726
Phí bảo trì các căn hộ chung cư	15.557.642.736	15.545.387.354
Phải trả khác	26.042.397.398	25.194.765.900
Cộng	111.582.353.860	110.223.801.163

b. Dài hạn

Phải trả các bên liên quan	215.000.000.000	215.000.000.000
Công ty CP Quản lý và Khai thác tài sản Thiên Nam - Góp vốn Hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	215.000.000.000	215.000.000.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	-	1.010.625.000
Nhận ký quỹ ký cược	-	1.010.625.000
Cộng	215.000.000.000	216.010.625.000

(*) Căn cứ hợp đồng Hợp tác kinh doanh số: 06/HDHT/MECO-TN ngày 02 tháng 4 năm 2018, giữa Công ty (Bên A) và Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác tài sản Thiên Nam (Bên B), hai bên thỏa thuận cùng góp vốn liên doanh để đồng kiểm soát Khu vực hợp tác kinh doanh (gồm khối đế trung tâm thương mại tòa HH1 và HH2, văn phòng Meco Complex, diện tích 7.000 m² và tầng hầm B1, B2, B3, tầng hầm B1-HH2, diện tích 5.000 m²). Thời hạn hợp đồng là 05 năm, kể từ ngày ký hợp đồng. Theo đó:

- Bên B góp vốn 215 tỷ VND, giao cho Bên A nắm giữ. Bên B được quyền sử dụng mặt bằng Khu vực hợp tác kinh doanh để khai thác, cho thuê và trực tiếp thu tiền từ cho thuê.
 - Bên A được hưởng khoản tiền cố định 2,85 tỷ VND/quý, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Trong quá trình khai thác, nếu Bên B có nhu cầu mua lại Khu vực hợp tác kinh doanh, Bên A có nghĩa vụ ưu tiên bán lại Khu vực hợp tác kinh doanh cho bên B, theo giá thỏa thuận trên cơ sở tham khảo giá thị trường và kết quả định giá độc lập tại thời điểm Bên B đề nghị mua.

20. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	46.361.563.576	35.650.623.346
Công ty Cơ điện và XD Việt Nam:	20.301.563.576	11.620.640.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Ba Đình (1)	5.964.923.576	5.800.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Thiệu Hóa	27.250.000	27.250.000
Ông Nguyễn Ngọc Bình (bên liên quan) (2)	14.016.000.000	5.500.000.000
Vay các cá nhân tại Chi nhánh Thanh Hóa	293.390.000	293.390.000
Công ty CP Cơ khí Văn Lâm:	1.460.000.000	500.000.000
Ông Ngô Tuấn Anh (bên liên quan)	160.000.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Bình (bên liên quan) (3)	1.300.000.000	500.000.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102 Trường Chinh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 0243.8693434 - Fax: 0243.8691568

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán

từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Công ty CP Bất động sản MECO:	4.730.000.000	4.689.983.346
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam_CN Thái Nguyên (4)	4.730.000.000	4.689.983.346
Công ty CP Đầu tư Thủy điện Anpha:	19.870.000.000	18.840.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Bình (bên liên quan) (5)	4.120.000.000	220.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La (6)	15.750.000.000	18.620.000.000
Cộng	46.361.563.576	35.650.623.346
Nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	483.812.777.252	449.850.053.936
Công ty Cơ điện và XD Việt Nam:	29.459.305.071	29.459.305.071
Ông Nguyễn Ngọc Bình (bên liên quan) (7)	29.459.305.071	29.459.305.071
Công ty CP Đầu tư Thủy điện Anpha:	454.353.472.181	420.390.748.865
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La (8)	454.353.472.181	420.390.748.865
Trái phiếu chuyển đổi	650.000.000	650.000.000
Trái phiếu (3)	650.000.000	650.000.000
Cộng	484.462.777.252	450.500.053.936

(1) Khoản vay vốn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng vay vốn số 97/2019/HĐTD-BD-DN/SHB.111.01 ngày 14 tháng 08 năm 2019, thời hạn vay: 164 ngày, lãi suất được quy định tại từng thời điểm nhận nợ, mục đích: bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng sổ tiết kiệm có kỳ hạn số TK4560665, số tiền 10.000.000.000 VNĐ.

(2) Khoản vay Ông Nguyễn Ngọc Bình - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty để bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo các hợp đồng vay vốn. Thời hạn cho vay 12 tháng, khoản vay được tiếp tục gia hạn khi đến thời hạn đáo hạn mà người cho vay chưa có nhu cầu rút vốn. Lãi suất cho vay sẽ được hai bên thỏa thuận thống nhất khi tắt toán hợp đồng vay.

(3) Khoản vay Ông Nguyễn Ngọc Bình - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty để bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo các hợp đồng vay vốn. Thời hạn cho vay 12 tháng, khoản vay được tiếp tục gia hạn khi đến thời hạn đáo hạn mà người cho vay chưa có nhu cầu rút vốn. Lãi suất cho vay sẽ được hai bên thỏa thuận thống nhất khi tắt toán hợp đồng vay.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam_CN Thái Nguyên theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 74.CV/19/HĐTD/TN ngày 29/03/2019, hạn mức cho vay 4,7 tỷ đồng, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 9 tháng, mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD, lãi suất hiện tại áp dụng là 8%/năm.

(5) Khoản vay của ông Nguyễn Ngọc Bình theo các hợp đồng vay vốn để đầu tư xây dựng công trình Nậm Hóa 1, thời hạn vay là 12 tháng và lãi suất theo từng thời điểm vay.

(7) Khoản vay của ông Nguyễn Ngọc Bình - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty theo hợp đồng vay vốn ngày 01/07/2018 để góp vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện An pha với thời hạn vay tối đa là 36 tháng và lãi suất theo lãi suất ngân hàng.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

(6,8) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/1579600/HĐTD ngày 30/10/2015, và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2018/1579600/SĐHĐTD ngày 05/09/2018 mục đích vay phục vụ xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Hóa 1. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp TS số 01/2016/1579600/HĐBĐ ngày 22/09/2016. Khoản vay Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La theo hợp đồng tín dụng số 02/2011/HĐTDNH2 ngày 22/04/2011, mục đích vay phục vụ xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Hóa 2. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp TS ký ngày 22/04/2011.

(9) Công ty phát hành trái phiếu chuyển đổi ngày 31 tháng 12 năm 2009, kỳ hạn 36 tháng, lãi suất trái phiếu 12%/năm để bổ sung nguồn vốn đầu tư vào các dự án của Công ty, trả lãi định kỳ 1 năm/1 lần, lãi không nhập gốc. Trái phiếu này đã hết hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngừng tính lãi từ thời điểm hết hạn.

<Xem chi tiết tăng giảm và khả năng trả nợ tại Phụ lục số 04>

21. Vốn góp chủ sở hữu

21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại Phụ lục số 05>

21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Nguyễn Ngọc Bình	89.988.800.000	89.988.800.000
Các cổ đông khác	485.111.200.000	485.111.200.000
Cộng	575.100.000.000	575.100.000.000

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	575.100.000.000	575.100.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	575.100.000.000	575.100.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

21.4 Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	57.510.000	57.510.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	57.510.000	57.510.000
Cổ phiếu phổ thông	57.510.000	57.510.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	5.460.000	5.460.000
Cổ phiếu phổ thông	5.460.000	5.460.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	52.050.000	52.050.000
Cổ phiếu phổ thông	52.050.000	52.050.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

21.5 Các quỹ của doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Quỹ đầu tư phát triển	28.817.258.755	28.817.258.755
Cộng	28.817.258.755	28.817.258.755

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Các quỹ của doanh nghiệp được trích căn cứ theo Điều lệ công ty và theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên. Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: để dự phòng rủi ro có thể xảy ra và đầu tư phát triển doanh nghiệp theo chiều sâu.

Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

- Đô la Mỹ (USD)

- Đồng Euro (EUR)

Nợ khó đòi đã xử lý:

Số cuối kỳ**Số đầu năm**

313,43

514,05

300,84

306,30

4.838.337.139

4.857.933.003

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH <đồng>**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu hoạt động xây dựng

Doanh thu điện và cung cấp dịch vụ

Cộng**Kỳ này****Kỳ trước**

8.888.555.810

-

19.614.139.091

32.320.049.674

14.948.702.531

27.635.951.947

43.451.397.432**59.956.001.621****2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

-

-

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu hoạt động xây dựng

Doanh thu điện và cung cấp dịch vụ

Cộng**Kỳ này****Kỳ trước**

8.888.555.810

-

19.614.139.091

32.320.049.674

14.948.702.531

27.635.951.947

43.451.397.432**59.956.001.621****4. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn bán hàng hóa

Giá vốn hoạt động xây dựng

Giá vốn điện và dịch vụ

Cộng**Kỳ này****Kỳ trước**

8.804.150.626

-

17.997.097.770

26.518.836.387

7.347.260.330

21.434.317.505

34.148.508.726**47.953.153.892****5. Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Cộng**Kỳ này****Kỳ trước**

856.292.628

445.546.443

856.292.628**445.546.443****6. Chi phí tài chính**

Lãi tiền vay

Lỗi chênh lệch tỷ giá

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư

Chi phí tài chính khác

Cộng**Kỳ này****Kỳ trước**

4.734.632.928

7.403.494.955

88.708.149

61.666.914

60.702.988

14.723.200

29.297.643

27.969.988

4.913.341.708**7.507.855.057***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)*

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102 Trường Chinh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 0243.8693434 - Fax: 0243.8691568

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán

từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

	Kỳ này	Kỳ trước
7. Chi phí bán hàng		
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí cho nhân viên	3.479.099.563	2.945.360.961
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.637.575	36.237.903
Chi phí đồ dùng văn phòng	38.109.385	69.455.119
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.346.560	6.927.028
Thuế phí và lệ phí	17.850.205	17.200.500
Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	-	(40.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	477.601.703	429.068.048
Chi phí bằng tiền khác	244.291.985	180.618.260
Cộng	4.337.936.976	3.644.867.819
9. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	133.655.712	131.430.478
Cộng	133.655.712	131.430.478
10. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí khác	23.752.646	2.635.683
Cộng	23.752.646	2.635.683
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế:	1.017.805.716	1.328.325.617
- Hoạt động xây lắp và kinh doanh khác	1.017.805.716	1.328.325.617
Các khoản điều chỉnh tăng:	126.136.646	90.786.739
- Phạt vi phạm hành chính, thuế	23.752.646	2.678.909
- Phần lỗ trong Công ty liên kết	-	88.107.830
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	102.384.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm:	(327.384.818.010)	(489.378.862.755)
- Thu nhập được miễn thuế tại công ty con	-	5.291.811.811
- Lỗ từ các năm trước chuyển sang	(327.384.818.010)	(494.670.674.566)
Tổng thu nhập chịu thuế:	(326.240.875.648)	(487.959.750.399)
- <i>Thu nhập chịu thuế của công ty con</i>	<i>10.309.847</i>	<i>(323.615.447)</i>
- <i>Thu nhập chịu thuế tại công ty mẹ</i>	<i>(326.251.185.495)</i>	<i>(487.628.145.534)</i>
Thuế suất thuế TNDN:	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay.	-	-
Thuế TNDN phải nộp	-	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.460.236.376	3.688.282.729
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	52.050.000	52.050.000
Lãi trên cổ phiếu	28	71

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.067.403.996	20.633.471.529
Chi phí nhân công	1.821.505.505	865.811.600
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.614.505.718	6.701.657.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	902.695.085	1.794.820.921
Chi phí khác	25.485.995.287	32.450.303.473
Cộng	46.892.105.591	62.446.065.169

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ <đồng>

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Đơn vị tính: đồng

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ (MS 33)	
<i>Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường</i>	58.033.646.892
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ (MS 34)	
<i>Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường</i>	13.359.983.346

VIII. Những thông tin khác:

1. Công cụ tài chính:

1.1. Quản lý rủi ro:

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

1.2. Các loại công cụ tài chính:

Tài sản tài chính:

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.829.891.579	4.271.078.526
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	597.220.667.926	605.242.151.799
Đầu tư ngắn hạn	11.850.086.225	10.739.252.000
Đầu tư dài hạn	6.291.470.000	6.291.470.000
Công nợ tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn	530.174.340.828	485.500.677.282
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	368.331.989.013	366.503.038.854

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

1.3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá: rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro tỷ giá do các nghĩa vụ nợ ngoại tệ (nếu có) đều được thanh toán bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro về giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất là của công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. Công ty không có bất kỳ rủi ro lãi suất trọng yếu nào vì Công ty chỉ quan hệ giao dịch truyền thống lâu năm với các ngân hàng uy tín và được ngân hàng ưu đãi với mức lãi suất thấp nhất, có lợi nhất cho công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh vì các khoản phải thu khách hàng chủ yếu bằng tiền mặt.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Công nợ tài chính được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu và ngày đáo hạn hợp đồng theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	46.361.563.576	-
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	368.331.989.013	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	483.812.777.252
Công nợ khác	-	102.286.196.029

2. Thông tin về các bên liên quan:

Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt trong năm

Ngoài các giao dịch được trình bày tại V.12, V.13, V.14, Công ty phát sinh các giao dịch với các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan khác như sau:

	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này
Nguyễn Ngọc Bình - Chủ tịch HĐQT	Tạm ứng	1.066.000.000
Nguyễn Ngọc Bình - Chủ tịch HĐQT	Cho Công ty mẹ và C.ty con vay	13.376.000.000
Nguyễn Ngọc Bình - Chủ tịch HĐQT	Hoàn ứng	1.066.000.000
Nguyễn Ngọc Hưng - Thành viên HĐQT	Hoàn ứng	3.376.000.000
Ông Ngô Tuấn Anh - Phó Tổng Giám đốc	Cho Công ty Cơ khí Văn Lâm vay	160.000.000
Nguyễn Văn Huyền - TV HĐQT - Phó TGD	Tạm ứng	218.500.000
Nguyễn Văn Huyền - TV HĐQT - Phó TGD	Hoàn ứng	18.050.000

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.6, V.19, V.21.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tiền lương

	Kỳ này (năm nay)	Kỳ này (năm trước)
	987.408.908	1.045.521.434

b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Các bên liên quan

Công ty CP XD Thủy lợi MECO Sài Gòn

Công ty CP Thủy điện Thác Xăng

Công ty CP Quản lý và khai thác tài sản Thiên Nam

Công ty CP Thiết bị phụ tùng Cơ Điện

Mối quan hệ

Công ty liên kết

Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT

Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT

Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Ngoài các giao dịch phát sinh với các Công ty liên kết và bên liên quan đã được trình bày ở thuyết minh số V.11,

Công ty chỉ phát sinh giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty CP Xây dựng thủy lợi MECO Sài Gòn	Phải trả về khối lượng thi công	13.437.557.273
Công ty CP Quản lý và Khai thác Tài sản Thiên Nam	Phải thu tiền điện, nước	381.509.553

Đơn vị tính: đồng

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V3, V4, V5, V.11, V.15, V16, V19.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau do rủi ro và tỷ suất sinh lời của công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ công ty cung cấp.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau:

- Lĩnh vực kinh doanh thương mại;
- Lĩnh vực xây lắp
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản;
- Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh điện
- Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Chi phí bộ phận	KQKD theo bộ phận
- Lĩnh vực kinh doanh thương mại;	8.888.555.810	8.804.150.626	84.405.184
- Lĩnh vực xây lắp	19.614.139.091	17.997.097.770	1.617.041.321
- Lĩnh vực kinh doanh điện và dịch vụ khác.	14.948.702.531	7.347.260.330	7.601.442.201
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	43.451.397.432	34.148.508.726	9.302.888.706
Các khoản chi phí không phân bổ theo bộ phận			(4.337.936.976)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết			-
Doanh thu hoạt động tài chính			856.292.628
Chi phí tài chính			(4.913.341.708)
Thu nhập khác			133.655.712
Chi phí khác			(23.752.646)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			1.017.805.716

*** Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

	Tài sản phân bổ cho bộ phận	Nợ phải trả
- Lĩnh vực xây lắp	1.079.624.706.402	1.172.182.027.952
- Lĩnh vực kinh doanh thương mại	296.168.116.491	85.558.195.400
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	288.978.170.210	18.416.530.326
- Lĩnh vực kinh doanh khác	121.242.820.198	41.693.045.460
Cộng	1.786.013.813.301	1.317.849.799.138

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu cùng kỳ năm 2019 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C tại Hà Nội. Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C tại Hà Nội.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty vẫn còn khoản lỗ lũy kế là (314.576.705.419) đồng. đồng thời theo Quyết định số 74630/QĐ-CT-QLN ngày 12 tháng 08 năm 2020 của Cục thuế thành phố Hà Nội về việc áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng để thi hành thông báo tiền nợ thuế và tiền chậm nộp, thời hạn cưỡng chế 1 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 2020. Theo Thông báo tiền thuế nợ và tiền chậm nộp thuế mới nhất số 125708/TB-CT ngày 15 tháng 06 năm 2020, tổng số tiền chưa nộp ngân sách Nhà nước tính đến ngày 31/05/2020 là: 35.655.995.686 đồng. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Chủ tịch hội đồng quản trị - Ông Nguyễn Ngọc Bình đồng thời là cổ đông lớn của Công ty cam kết tiếp tục hỗ trợ tài chính cho Công ty bằng cách cho vay tài chính để Công ty có thể tiếp tục hoạt động. Do đó Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 vẫn được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

6. Những thông tin khác**6.1 Một số chỉ tiêu tài chính**

Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ này	Kỳ trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	37,89	38,64
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	62,11	61,36
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	73,79	73,16
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	26,21	26,84
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	1,36	1,37
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,09	1,11
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,02	0,01
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	2,34	2,23
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	2,34	2,22
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,06	0,07
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	0,06	0,08

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

6.2 Thông tin khác

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định của thuế về việc áp dụng các quy định và chuẩn mực kiểm toán cho các giao dịch tại đơn vị có thể được giải thích theo cách khác nhau. Vì vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể được thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Người lập biểu

Phạm Thị Chinh Lương

Kế toán trưởng

Phạm Thị Chinh Lương



CÔNG
NHỮ
170
KẾ TỐ
HÀ N
MAY

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102 Trường Chinh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 0243.8693434 - Fax: 0243.8691568

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán

từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Phụ lục số 01: Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: đồng

	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn		11.889.223.416	(39.137.191)	11.921.951.946		10.842.250.000	(102.998.000)	10.739.252.000
- Chứng khoán kinh doanh		456.182.320	(39.137.191)	488.910.850		342.250.000	(102.998.000)	239.252.000
- Tổng giá trị cổ phiếu		456.182.320	(39.137.191)	488.910.850	-	342.250.000	(102.998.000)	239.252.000
+ Cổ phiếu Ngân hàng SHB	9.200	47.734.279		119.600.000	36.808	342.250.000	(102.998.000)	239.252.000
+ Cổ phiếu Ngân hàng Vietinbank	7	162.059	(11.209)	150.850		-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	6.800	161.979.103	(22.919.103)	139.060.000		-	-	-
+ Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	19.500	246.306.879	(16.206.879)	230.100.000	-	-	-	-
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		11.433.041.096		11.433.041.096		10.500.000.000		10.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)		11.433.041.096		11.433.041.096		10.500.000.000		10.500.000.000
<p><i>(*) Là số tiết kiệm có kỳ hạn số TK4560665, thời hạn gốc 12 tháng (thời hạn đáo hạn trong năm 2021) được Công ty ủy thác cho bà Lê Thị Bích Lộc đứng tên, theo hợp đồng ủy thác ngày 25/01/2020. Số tiết kiệm này đã được sử dụng để cầm cố cho khoản vay để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ tại Ngân hàng Sài Gòn-Hà Nội - Chi nhánh Ba Đình. Và hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn giữa Công ty Cổ phần Bất động sản Meco và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên số tiền: 500.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,8%, gửi ngày 29/03/2019 khi đến hạn hợp đồng mà bên cho vay không muốn rút tiền thì hợp đồng tự động ra hạn mới với kỳ hạn và lãi suất do Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ.</i></p>								
(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.891.470.000	(3.600.000.000)	6.291.470.000		9.891.470.000	(3.600.000.000)	6.291.470.000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.891.470.000	(3.600.000.000)	6.291.470.000		9.891.470.000	(3.600.000.000)	6.291.470.000
Công ty CPĐT và PT các KCN Hà Tĩnh		1.050.000.000	(1.050.000.000)	-		1.050.000.000	(1.050.000.000)	-
Công ty CPĐT và PT Điện Meco (1)		2.250.000.000	-	2.250.000.000		2.250.000.000	-	2.250.000.000
Công ty CP Cơ điện và XD Hòa Bình (2)		2.241.470.000	-	2.241.470.000		2.241.470.000	-	2.241.470.000
Công ty CP BP Tư vấn và Đầu tư XD		1.800.000.000	-	1.800.000.000		1.800.000.000	-	1.800.000.000
Công ty CP Ván nhân tạo Yên Bái		2.550.000.000	(2.550.000.000)	-		2.550.000.000	(2.550.000.000)	-

(1) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty Meco đã đầu tư 2.250.000.000 đồng, đạt tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích là 5%.

(2) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty Meco đã đầu tư 2.241.470.000 đồng, chiếm 11,1% vốn điều lệ đăng ký và 14,8% vốn thực góp.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102 Trường Chinh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 0243.8693434 - Fax: 0243.8691568

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán

từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Phụ lục 02: Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	337.443.982.088	238.241.149.055	13.386.504.412	398.034.331	-	589.469.669.886
- Mua trong kỳ	-	1.833.063.000	-	-	-	1.833.063.000
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	174.937.918	-	174.937.918
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	1.287.739.140	23.100.000	-	-	1.310.839.140
Số dư cuối kỳ	337.443.982.088	238.786.472.915	13.363.404.412	572.972.249	-	590.166.831.664
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	46.147.473.328	105.340.593.048	13.386.504.412	398.034.331	-	165.272.605.119
- Khấu hao trong kỳ	1.431.185.256	1.183.320.462	-	-	-	2.614.505.718
- Tăng khác	-	-	-	174.937.918	-	174.937.918
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	751.181.165	23.100.000	-	-	774.281.165
Số dư cuối kỳ	47.578.658.584	105.772.732.345	13.363.404.412	572.972.249	-	167.287.767.590
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	291.296.508.760	132.900.556.007	-	-	-	424.197.064.767
- Tại ngày cuối kỳ	289.865.323.504	133.013.740.570	-	-	-	422.879.064.074

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 297.714.650.305

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 66.007.340.399

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102 Trường Chinh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 0243.8693434 - Fax: 0243.8691568

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán

từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: đồng

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	6.597.289.441	583.781.363	585.961.083	-	6.595.109.721
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.537.934.978	-	194.899.874	931.221	14.343.035.104
Thuế thu nhập cá nhân	-	760.935.419	383.580.265	187.604.787	-	956.910.897
Thuế tài nguyên	-	51.368.025	185.939.855	111.269.685	-	126.038.195
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	140.953.911	-	-	-	140.953.911
Các loại thuế khác	-	1.112.125.827	379.434.000	662.762.440	-	828.797.387
Cộng	-	23.200.607.601	1.532.735.483	1.742.497.869	931.221	22.990.845.215

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102 Trường Chinh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 0243.8693434 - Fax: 0243.8691568

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán

từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Phụ lục số 04: Tình hình tăng giảm và khả năng trả nợ vay

Đơn vị tính: đồng

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Trong kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Tổng cộng	530.174.340.828	530.174.340.828	58.033.646.892	13.359.983.346	485.500.677.282	485.500.677.282
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân:	46.361.563.576	46.361.563.576	24.070.923.576	13.359.983.346	35.650.623.346	35.650.623.346
Công ty Cơ điện và XD Việt Nam:	20.301.563.576	20.301.563.576	14.480.923.576	5.800.000.000	11.620.640.000	11.620.640.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Ba Đình	5.964.923.576	5.964.923.576	5.964.923.576	5.800.000.000	5.800.000.000	5.800.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thiệu Hóa	27.250.000	27.250.000	-	-	27.250.000	27.250.000
Ông Nguyễn Ngọc Bình	14.016.000.000	14.016.000.000	8.516.000.000	-	5.500.000.000	5.500.000.000
Vay các cá nhân tại Chi nhánh Thanh Hóa	293.390.000	293.390.000	-	-	293.390.000	293.390.000
Công ty CP Cơ khí Văn Lâm:	1.460.000.000	1.460.000.000	960.000.000	-	500.000.000	500.000.000
Ông Ngô Tuấn Anh	160.000.000	160.000.000	160.000.000	-	-	-
Ông Nguyễn Ngọc Bình	1.300.000.000	1.300.000.000	800.000.000	-	500.000.000	500.000.000
Công ty CP Bất động sản MECO:	4.730.000.000	4.730.000.000	4.730.000.000	4.689.983.346	4.689.983.346	4.689.983.346

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam_CN Thái	4.730.000.000	4.730.000.000	4.730.000.000	4.689.983.346	4.689.983.346	4.689.983.346
Công ty CP Đầu tư Thủy điện Anpha:	19.870.000.000	19.870.000.000	3.900.000.000	2.870.000.000	18.840.000.000	18.840.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Bình	4.120.000.000	4.120.000.000	3.900.000.000	-	220.000.000	220.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	15.750.000.000	15.750.000.000		2.870.000.000	18.620.000.000	18.620.000.000
Vay dài hạn	483.812.777.252	483.812.777.252	33.962.723.316	-	449.850.053.936	449.850.053.936
Công ty Cơ điện và XD Việt Nam:	29.459.305.071	29.459.305.071	-	-	29.459.305.071	29.459.305.071
Ông Nguyễn Ngọc Bình	29.459.305.071	29.459.305.071	-	-	29.459.305.071	29.459.305.071
Công ty CP Đầu tư Thủy điện Anpha:	454.353.472.181	454.353.472.181	33.962.723.316	-	420.390.748.865	420.390.748.865
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	454.353.472.181	454.353.472.181	33.962.723.316		420.390.748.865	420.390.748.865

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102 Trường Chinh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 0243.8693434 - Fax: 0243.8691568

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán

từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Phụ lục 05: Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	575.100.000.000	32.960.749.348	(73.426.398.513)	28.817.258.755	(328.087.683.256)	163.708.311.744	399.072.238.078
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	64.000.000.000	64.000.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	11.349.661.301	(6.927.608.888)	4.422.052.413
- Tăng khác	-	-	-	-	113.671.426		
- Phân phối trong năm trước	-	-	-	-	-		
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-		
- Giảm khác	-	-	-	-	172.935	1.612.806.754	1.612.979.689
2. Số dư cuối năm trước	575.100.000.000	32.960.749.348	(73.426.398.513)	28.817.258.755	(316.624.523.464)	219.167.896.102	465.994.982.228
3. Số dư đầu năm nay	575.100.000.000	32.960.749.348	(73.426.398.513)	28.817.258.755	(316.624.523.464)	219.167.896.102	465.994.982.228
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	1.460.236.376	-	1.460.236.376
- Tăng khác	-	-	-	-	587.581.669	563.644.550	1.151.226.219
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
+ Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
+ Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	442.430.660	442.430.660
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	575.100.000.000	32.960.749.348	(73.426.398.513)	28.817.258.755	(314.576.705.419)	219.289.109.992	468.164.014.163

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102 Trường Chinh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 0243.8693434 - Fax: 0243.8691568

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán

từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Phụ lục số 06: Bảng xác định Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

TT	Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Công ty cổ phần Cơ điện và xây dựng Việt Nam	Đơn vị tính: đồng
				Lợi ích của cổ đông không kiểm soát
1	Vốn góp của Chủ sở hữu	483.220.290.029	256.630.290.029	226.590.000.000
	Công ty CP Đầu tư thủy điện An Pha	448.000.000.000	228.480.000.000	219.520.000.000
	Công ty CP khoáng sản MECO	7.172.207.076	6.602.207.076	570.000.000
	Công ty CP Cơ khí Văn Lâm	8.048.082.953	8.048.082.953	-
	Công ty CP Bất động sản MECO	20.000.000.000	13.500.000.000	6.500.000.000
2	Lợi nhuận chưa phân phối	(14.726.977.737)	(7.426.087.729)	(7.300.890.008)
	Công ty CP Đầu tư thủy điện An Pha	(15.287.328.696)	(7.796.537.635)	(7.490.791.061)
	Công ty CP khoáng sản MECO	-	-	-
	Công ty CP Cơ khí Văn Lâm	(23.959.974)	(23.959.974)	-
	Công ty CP Bất động sản MECO	584.310.933	394.409.880	189.901.053
	Cộng	468.493.312.292	249.204.202.300	219.289.109.992